

Số: *824* /QĐ-UBND

Bình Dương, ngày *05* tháng *4* năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bàu Bàng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Danh mục công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 05/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bàu Bàng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 47/TTr-STNMT ngày 28/01/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Bàu Bàng với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích phân bổ các loại đất trong năm 2022 (Đính kèm phụ lục 1).
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022.
 - a) Diện tích thu hồi đất năm 2022 (Đính kèm phụ lục 2).



b) Danh mục công trình thu hồi đất năm 2022 (Đính kèm phụ lục 2a).

c) Vị trí các khu thu hồi đất được xác định theo Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bầu Bàng tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bầu Bàng và phải đảm bảo phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bầu Bàng được duyệt.

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022.

a) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 (Đính kèm phụ lục 3).

b) Danh mục công trình chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 (Đính kèm phụ lục 3a).

c) Vị trí các khu đất chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bầu Bàng tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bầu Bàng và phải đảm bảo phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bầu Bàng được duyệt.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Bầu Bàng có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bầu Bàng; Thủ trưởng các ban ngành, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh. /.

Nơi nhận:

- TT. TU;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT;
- Như Điều 3;
- Website tỉnh;
- LĐVP, CV, Tn, TH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Mai Hùng Dũng

PHỤ LỤC 1: DIỆN TÍCH PHÂN BỐ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2022 CỦA HUYỆN BÀU BÀNG

(Kèm theo Quyết định số: 824 /QĐ-UBND ngày 05 / 4 /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Lai Uyên	Cây Trưởng II	Trù Văn Thổ	Tân Hưng	Long Nguyên	Lai Hưng	Hưng Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích tự nhiên		34.002,11	8.835,93	4.464,13	2.764,48	3.299,21	7.541,37	4.777,20	2.319,79
I	LOẠI ĐẤT									
1	Đất nông nghiệp	NNP	23.612,48	3.837,35	3.159,78	2.111,23	2.491,79	6.665,90	3.342,41	2.004,03
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	457,37	49,26		65,05	28,87	84,25	209,70	20,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22.670,41	3.575,99	3.064,32	1.999,02	2.458,95	6.471,74	3.117,98	1.982,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	189,20	189,20						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12,48	6,15		1,64		3,79	0,90	
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	283,01	16,74	95,45	45,52	3,97	106,12	13,83	1,38
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.389,63	4.998,58	1.304,35	653,25	807,42	875,47	1.434,80	315,76
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	34,03	8,13		4,94		2,19	18,77	
2.2	Đất an ninh	CAN	49,04	6,50					7,16	35,38
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.284,62	1.764,09	660,44		600,00		164,92	95,17
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	113,00	43,46	10,52	10,61	1,19	16,68	26,12	4,43
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	800,39	314,74	2,54	124,60	14,40	138,95	196,02	9,14
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	36,72					35,35	1,37	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.083,20	699,85	264,70	297,77	126,98	264,63	336,42	92,86
	<i>Trong đó:</i>									
-	Đất giao thông	DGT	1.661,24	600,75	200,19	147,83	111,07	228,22	293,89	79,29
-	Đất thủy lợi	DTL	210,49	14,48	53,95	133,05		5,84	3,17	

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Lai Uyên	Cây Trường II	Trừ Văn Thổ	Tân Hưng	Long Nguyên	Lai Hưng	Hưng Hòa
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	33,54	11,76	0,57	0,75	3,47	7,31	5,48	4,20
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,66	8,12	0,17	0,63	0,10	0,32	1,00	0,33
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	77,29	38,91	3,95	6,42	5,30	5,70	13,47	3,54
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,54	2,25	1,11	0,62		3,99	1,57	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	27,77	8,61	1,61	4,01	0,69	1,31	11,20	0,34
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,77	0,27	0,13		0,04	0,07	0,08	0,18
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,31	1,91					0,40	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,83			0,46		2,19	0,18	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,72	1,88	0,89	0,69	0,25	0,62	1,07	0,33
-	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	35,42	9,46	1,90	2,46	5,68	7,89	4,32	3,71
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
-	Đất chợ	DCH	5,61	1,44	0,23	0,85	0,37	1,19	0,60	0,94
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,75	0,84	0,63	0,64	1,63	1,70	0,57	0,74
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	73,64	62,69		4,08		2,25	4,62	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.568,64		309,10	200,91	59,16	331,76	607,45	60,25
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.052,05	2.052,05						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	32,80	19,76	1,57	1,32	2,30	1,63	3,75	2,47
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,41	0,41						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,88	0,07				0,44	0,37	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	223,69	25,99	54,85	8,26	1,78	79,71	37,79	15,31
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	27,57					0,19	27,38	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,19			0,11			2,08	
3	Đất chưa sử dụng	CSD								
II	KHU CHỨC NĂNG									
1	Đất khu công nghệ cao	KCN								
2	Đất khu kinh tế	KKT								
3	Đất đô thị	KDT	8.835,93	8.835,93						

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Lai Uyên	Cây Trường II	Trừ Văn Thổ	Tân Hưng	Long Nguyên	Lai Hưng	Hưng Hòa
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây lâu năm)	KNN	22.670,41	3.575,99	3.064,32	1.999,02	2.458,95	6.471,74	3.117,98	1.982,40
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	189,20	189,20						
6	Khu du lịch	KDL								
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT								
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	3.284,62	1.764,09	660,44		600,00		164,92	95,17
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	8.835,93	8.835,93						
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	113,00	43,46	10,52	10,61	1,19	16,68	26,12	4,43
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	8.948,93	8.879,39	10,52	10,61	1,19	16,68	26,12	4,43
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.456,09		440,26	352,96	132,22	516,27	860,12	154,26
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	2.844,61		442,30	452,64	143,74	627,43	1.016,94	161,57

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

PHỤ LỤC 2: DIỆN TÍCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN BÀU BÀNG
(Kèm theo Quyết định số: **824** /QĐ-UBND ngày **05 / 4** /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

SỐ TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Lai Uyên	Cây Trường II	Trù Văn Thố	Tân Hưng	Long Nguyên	Lai Hưng	Hưng Hòa
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...(13)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.714,82	424,27	626,81	9,55	607,76	22,47	23,06	0,91
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.711,59	421,04	626,81	9,55	607,76	22,47	23,06	0,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3,23	3,23						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	<i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,59	2,12		0,49		0,79	0,20	
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,98	1,71		0,49		0,79		
	<i>Trong đó:</i>									
-	Đất giao thông	DGT								
-	Đất thủy lợi	DTL								
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,38					0,38		



Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Lai Uyên	Cây Trưởng II	Trừ Văn Thổ	Tân Hưng	Long Nguyên	Lai Hưng	Hưng Hòa
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,60	1,71		0,49		0,41		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT								
-	Đất công trình năng lượng	DNL								
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV								
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
-	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD								
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
-	Đất chợ	DCH								
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,30	0,30						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,31	0,11					0,20	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								



PHỤ LỤC 2a: DANH MỤC CÔNG TRÌNH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN BÀU BÀNG

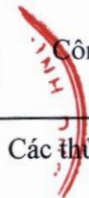
(Kèm theo Quyết định số: 824 /QĐ-UBND ngày 05 / 4 /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh						
1	Căn cứ hậu phương Huyện	CQP	2,19		2,19	Long Nguyên	Thửa đất số 268, tờ bản đồ số 78
2	Đất quốc phòng (Quân đoàn 4)	CQP	9,81		9,81	Lai Uyên, Trừ Văn Thố	Lai Uyên: Thửa đất số 147, Tờ bản đồ số 1; Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 17; Thửa đất số 99, tờ bản đồ số 23; Thửa đất số 110, tờ bản đồ số 33 Trừ Văn Thố: Thửa đất số 191, 64, 4580, tờ bản đồ số 24
3	Đồn công an huyện Bầu Bàng	CAN	0,50		0,50	Lai Uyên	KCN và đô thị Bầu Bàng (Khu dân cư 5F)
II	Công trình, dự án để phát triển KTXH vì lợi ích quốc gia, công cộng						
II.1	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất						
1	Khu công nghiệp Lai Hưng	SKK	600,00		600,00	Tân Hưng	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 26, 25, 27, 28, 29, 30, 9
2	Khu Công nghiệp Cây Trường	SKK	700,00		700,00	Cây Trường II, Lai Uyên	
3	Khu công nghiệp Bầu Bàng mở rộng	SKK	892,20	620,94	271,26	Cây Trường II, Lai Uyên	
4	Đường điện 500KV Đức Hòa - Chơn Thành	DNL	4,61		4,61	Trừ Văn Thố, Cây Trường II	
II.2	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất						
II.2.1	Công trình đăng ký mới thực hiện năm 2022						
1	Trạm biến áp 220kV Lai Uyên và đường dây đầu nối	DNL	5,59		5,59	Lai Uyên	Công trình dạng tuyến

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa
2	TBA 220kV Bến Cát 2 và đầu nối và Đường dây 220kV Chơn Thành - Bến Cát 2	DNL	0,90		0,90	Lai Hưng, Lai Uyên, Long Nguyên	Công trình dạng tuyến
3	Văn phòng ấp Long Thành (Trường mầm non Sao Mai)	DSH	0,41		0,41	Long Nguyên	Thửa đất số 46, tờ bản đồ số 07
4	Đường Tân Hưng 63 (đường liên ấp 2,3,4)	DGT	0,10		0,10	Tân Hưng	Công trình dạng tuyến
5	Tuyến đường giao thông nông thôn ông Hoàng - cầu Bến Than	DGT	1,50		1,50	Cây Trường II	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 19, 20
6	4 tuyến đường giao thông và hồ bơi	DGT, DTT	3,07		3,07	Lai Hưng	Công trình dạng tuyến
7	Các tuyến đường lô thuộc nông trường cao su Long Nguyên	DGT	10,00		10,00	Long Nguyên	Công trình dạng tuyến
8	Trường mầm non Ánh Dương	DGD	1,71		1,71	Lai Uyên	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 54
9	Doanh trại Trung đội dân quân thường trực huyện Bàu Bàng	TSC	0,50		0,50	Lai Uyên	KCN và đô thị Bàu Bàng
10	Văn phòng ấp 2	DSH	0,30		0,30	Hưng Hòa	Một phần thửa đất số 33, tờ bản đồ số 15
11	Văn phòng ấp 2	DSH	0,30		0,30	Tân Hưng	Một phần thửa đất số 5, tờ bản đồ số 28
12	Văn phòng ấp 3	DSH	0,30		0,30	Tân Hưng	Một phần thửa đất số 126, tờ bản đồ số 25
13	Văn phòng ấp 4	DSH	0,30		0,30	Tân Hưng	Một phần thửa đất số 5, tờ bản đồ số 26
II.2.2	Công trình chuyển tiếp thực hiện năm 2022						
1	Mở rộng Trung tâm văn hóa xã Tân Hưng	DVH	1,50		1,50	Tân Hưng	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 25

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa
2	Đường dây 110kV trạm 110kV Thanh An - trạm 220kV Bến Cát	DNL	1,30		1,30	Long Nguyên, Lai Hưng	Công trình dạng tuyến
3	Khu di tích ấp Bến Tượng	DDT	0,20		0,20	Lai Hưng	Thửa đất số 812, tờ bản đồ số 28
4	Hội trường UBND xã Trừ Văn Thố	TSC	0,17		0,17	Trừ Văn Thố	Thửa đất số 1308, tờ bản đồ số 87
5	Văn phòng ấp 1	DSH	0,30		0,30	Tân Hưng	Một phần thửa đất số 46, tờ bản đồ số 28
6	Văn phòng ấp 5	DSH	0,30		0,30	Tân Hưng	Một phần thửa đất số 9, tờ bản đồ số 26
7	Văn phòng ấp 3	DSH	0,30		0,30	Hưng Hòa	Thửa đất số 158, tờ bản đồ số 13
8	Tượng đài huyện Bàu Bàng	DVH	0,20		0,20	Lai Uyên	
9	Trường mầm non xã Trừ Văn Thố	DGD	0,70		0,70	Trừ Văn Thố	Một phần thửa đất số 312, tờ bản đồ số 10
10	Trường THCS Lai Uyên	DGD	2,43		2,43	Lai Uyên	Thửa đất số 1154, 1155, tờ bản đồ số 50
11	ĐH. 617 (QL. 13 - ĐT. 749A; Nâng cấp, mở rộng)	DGT	17,92	15,68	2,24	Lai Hưng	Công trình dạng tuyến
12	Đường ĐH.619 nối dài (Giáp ĐH.619 - QL13)	DGT	4,48		4,48	Long Nguyên	Công trình dạng tuyến
13	Xây dựng đường ĐH 623 (chỉnh lại hướng tuyến)	DGT	20,04	17,53	2,50	Lai Hưng	Công trình dạng tuyến
14	Đường nam Bàu Bàng	DGT	52,57	41,62	10,95	Lai Hưng Long Nguyên	Công trình dạng tuyến

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa
15	Nâng cấp bê tông nhựa nóng đường Bắc Bến Tượng (đường Lai Hưng 20 đoạn từ ngã 3 Văn phòng ấp Bến Tượng đến ngã ba đường láng nhựa Viện Nghiên cứu cao su)	DGT	1,00		1,00	Lai Hưng	Công trình dạng tuyến
16	Lộ ra 110KV trạm 220 kV Lai Uyên	DNL	0,28		0,28	Lai Uyên	Công trình dạng tuyến
17	Các lộ ra 110kV Trạm biến áp 220kV Bến Cát	DNL	0,30		0,30	Lai Hưng	Công trình dạng tuyến
18	Nâng cấp mở rộng đường ĐT 741B	DGT	14,46	14,03	0,43	Tân Hưng, Hưng Hòa	Công trình dạng tuyến
19	Nạo vét, khai thông dòng chảy suối Bàu Lồng đoạn từ cống ngang Quốc lộ 13 đến đường ĐT 750, ấp Bàu Lồng	DTL	0,69		0,69	Lai Uyên	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 02, 03, 04
20	Đường dây 220kV Chơn Thành - Bến Cát 2	DNL	1,00		1,00	Lai Hưng, Lai Uyên, Long Nguyên	Công trình dạng tuyến
21	Công trình trạm biến áp 110kV Cổng Xanh và đường dây đầu nối	DNL	0,10		0,10	Hưng Hòa	Công trình dạng tuyến
22	Công trình đường dây 110kV từ trạm 220kV Bến Cát đến trạm 220kV Chơn Thành	DNL	1,00		1,00	Lai Hưng, Lai Uyên, Trừ Văn Thố	Công trình dạng tuyến
23	Nhà làm việc của khối đoàn thể và bộ phận một cửa xã Long Nguyên	TSC	0,38		0,38	Long Nguyên	Thửa đất số 54, tờ bản đồ số 29
24	Văn phòng khu phố Đồng Sổ	DSH	0,08		0,08	Lai Uyên	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 56
25	Công viên Bằng Lăng	DKV	0,11		0,11	Lai Uyên	Thửa đất số 18, tờ bản đồ số 1
26	Trường mầm non Tân Hưng	DGD	2,00		2,00	Tân Hưng	Thửa đất số 296, tờ bản đồ số 25
27	Nâng cấp mở rộng đường ĐH 618	DGT	11,76	5,04	6,72	Lai Uyên, Tân Hưng	Công trình dạng tuyến

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa
28	Đường dây 220kV Chơn Thành - Bến Cát	DNL	1,25		1,25	Trừ Văn Thố, Lai Uyên, Lai Hưng	 Công trình dạng tuyến
29	Trường Tiểu học Kim Đồng	DGD	1,60		1,60	Lai Hưng	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 48
30	Trường tiểu học Bàu Bàng	DGD	1,60		1,60	Lai Uyên	Thửa đất số 989, tờ bản đồ số 56
31	Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện Bàu Bàng	DVH	4,00		4,00	Lai Uyên	Một phần thửa đất số 5905, tờ bản đồ số 42
32	Nhà văn hóa và Hội trường ấp 3	DVH	0,32		0,32	Trừ Văn Thố	Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 13
33	Đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng (đoạn từ ĐT 750 đến KCN Bàu Bàng)	DGT	45,60		45,60	Lai Uyên	Công trình dạng tuyến
34	Đường giao thông nông thôn ấp Hồ Muôn	DGT	2,40	0,88	1,52	Long Nguyên	Công trình dạng tuyến
35	Đường giao thông nông thôn ấp Long Thành	DGT	2,40		2,40	Long Nguyên	Công trình dạng tuyến
36	Công trình trạm biến áp 110kV Bàu Bàng 2 và đường dây đầu nối	DNL	0,70		0,70	Lai Hưng, Lai Uyên	KCN và đô thị Bàu Bàng thuộc tổng công ty BECAMEX IDC

PHỤ LỤC 3: DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC DICH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN BÀU BÀNG

(Kèm theo Quyết định số: 824 /QĐ-UBND ngày 05 / 4 /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Lai Nguyên	Cây Trồng II	Trừ Văn Thổ	Tân Hưng	Long Nguyên	Lai Hưng	Hưng Hòa
(1)	(2)	(3)	(4) (5) + ... + (11)	(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		3.553,90	1.598,76	878,52	124,61	621,48	199,36	119,88	11,29
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN								
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	3,50	0,50		0,50	0,50	0,50	1,00	0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3.547,17	1.595,03	878,52	124,11	620,98	198,86	118,88	10,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	3,23	3,23						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN								
	<i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN								
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		67,37		67,37					
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	67,37		67,37					
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)								
	<i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR(a)								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	16,60					16,60		

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

PHỤ LỤC 3a: DANH MỤC CÔNG TRÌNH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN BÀU BÀNG

(Kèm theo Quyết định số: 224 /QĐ-UBND ngày 05 / 4 /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Số thửa đất, tờ bản đồ	Xã, thị trấn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
1	Nhà máy sản xuất nguyên vật liệu ngành dệt may (Công ty TNHH Ánh Sao Mai)	SKC	1,07		1,07	CLN	Thửa đất số 1399, tờ bản đồ số 77	Long Nguyên
2	Dự án cho thuê nhà xưởng (Công ty Cổ phần Thành Thắng House)	SKC	7,04		7,04	CLN	Thửa đất số 268, 600, 567, 269, 531, tờ bản đồ số 36	Lai Hưng
3	Chuyển mục đích đất SKC (hộ gia đình cá nhân)		148,30		148,30	CLN		Các xã, thị trấn
II	Đất thương mại dịch vụ							
1	Cửa hàng xăng dầu M&C Long Nguyên (Công ty cổ phần VLXD Bình Dương)	TMD	0,12		0,12	CLN	Thửa đất số 65, tờ bản đồ số 77	Long Nguyên
2	Công ty TNHH MTV trạm xăng dầu Cây Trường II	TMD	0,21		0,21	CLN	Thửa đất số 1022, tờ bản đồ số 6	Cây Trường II
3	Dự án đầu tư xây dựng Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Trừ Văn Thố (Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP)	TMD	0,19		0,19	CLN	Thửa đất số 552 và 553 (thửa đất mới số 1205), tờ bản đồ số 23	Trừ Văn Thố
4	Dự án đầu tư xây dựng Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Lai Hưng (Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP)	TMD	0,18		0,18	CLN	Thửa đất số 842, tờ bản đồ số 9	Lai Hưng
5	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Hữu Lợi (Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Thương mại Dịch vụ Hữu Lợi)	TMD	0,09		0,09	CLN	Thửa đất số 291, tờ bản đồ số 18	Lai Uyên
6	Dự án dịch vụ logistics (Công ty TNHH nước tinh khiết Tây Nam bộ DANONI)	TMD	4,69		4,69	CLN	Thửa đất số 305, tờ bản đồ số 38	Long Nguyên
7	Chuyển mục đích đất SKC (hộ gia đình cá nhân)		20,23		20,23	CLN		Các xã, thị trấn
III	Đất ở							
1	Khu dân cư khoa học công nghệ 1 (Tổng Cty ĐT và PT CN -CTCP)	ODT, ONT	480,00		480,00	CLN		Lai Uyên, Cây Trường II, Trừ Văn Thố
2	Khu dân cư khoa học công nghệ 2 (Tổng Cty ĐT và PT CN -CTCP)	ODT	397,00		397,00	CLN		Lai Uyên
3	Khu dân cư khoa học công nghệ 3 (Tổng Cty ĐT và PT CN -CTCP)	ODT, ONT	222,00		222,00	CLN		Lai Uyên, Trừ Văn Thố
4	Khu dân cư ấp Bà Tứ 1 (Tổng Cty ĐT và PT CN -CTCP)	ONT	76,00		76,00	CLN		Cây Trường II
5	Khu dân cư ấp Bà Tứ 2 (Tổng Cty ĐT và PT CN -CTCP)	ONT	83,00		83,00	CLN		Cây Trường II
6	Khu dân cư ấp Bà Tứ 3 (Tổng Cty ĐT và PT CN -CTCP)	ONT	60,00		60,00	CLN		Cây Trường II

STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Số thửa đất, tờ bản đồ	Xã, thị trấn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
7	Khu nhà ở Hoàng Khôi - Lai Hưng (Công ty TNHH Đầu tư Dự án Bất Động sản Hoàng Khôi)	ONT	5,16		5,16	CLN	Một phần thửa đất số 538, 22, tờ bản đồ số 2	Lai Hưng
8	Khu nhà ở Thuận Phát 2	ONT	20,37		20,37	CLN	Thửa đất số 44, 108, 365, 366, 367, 368, 369, 370, 371, 372, 373, 374, 375, 376, 377, tờ bản đồ số 50	Long Nguyên
9	Khu nhà ở M&C Long Nguyên (Công ty CP VL và XD Bình Dương)	ONT	46,19		46,19	SKX: 16,6ha CLN	Thửa đất số 1318, 1772, 1319, 1085, 1980, 32, 43, 61, 65, 941, tờ bản đồ số 77; Thửa đất số 599, 701, 702, 1020, 600, tờ bản đồ số 52	Long Nguyên
10	Khu nhà ở Ngọc Tiến Thành (Công ty TNHH Ngọc Tiến Thành Land)	ODT	4,62		4,62	CLN	Thửa đất số: 534, 671, 672, 673, 674, 675, 873, 874, 875, 876, 877, 878, 879, 880, 881, 882, 666, 667, 668, 669, 670, 883, 884, 885, 886, 887, 837, 838, 839, 840, 570, 568, 571, 841, 842, 843, 844, 566, 565, 607, 608, 592, 593, 605, 576, 606, 845, 846, 847, 848, 849, 850, 834, 836, 575, 577, 579, 511, tờ bản đồ số 5	Lai Uyên
11	Khu nhà ở Quang Khải (Công ty Cổ phần Địa ốc Quang Khải)	ODT	10,79		10,79	CLN	Thửa đất số 73, 186, tờ bản đồ số 36	Lai Uyên
12	Khu nhà ở Vĩnh Lợi (Công ty TNHH Đầu tư BĐS Vĩnh Lợi)	ODT	24,95		24,95	CLN	Thửa đất số 678, tờ bản đồ số 36	Lai Uyên
13	Khu dân cư Đồng Sở (Khu 1: 35,66ha, khu 2: 20,7ha) (Tổng Cty ĐT và PT CN -CTCP)	ODT	56,36		56,36	CLN	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 43, 44	Lai Uyên
14	Khu dân cư và Chung cư Đại Phước Lộc (Công ty TNHH Bất động sản Đại Phước Lộc)	ODT	12,00		12,00		Thửa đất số 2374, tờ bản đồ số 36	Lai Uyên
15	Khu nhà ở Thăng Long (Công ty TNHH TM DV XD PT địa ốc Thuận Phát Land)	ONT	21,64		21,64	CLN	Thửa đất số 127, 51, 48, 145, 47, 291, tờ bản đồ số 24	Trừ Văn Thố
16	Khu nhà ở Hoàng Cát center	ODT	7,43		7,43	CLN	Thửa đất số 02, 03, 04, 786, tờ bản đồ số 27	Lai Uyên
17	Khu nhà ở M&C Lai Hưng (Công ty CP VLXD Bình Dương)	ONT	6,20		6,20	CLN	Thửa đất số 22, tờ bản đồ 42; Thửa đất 95, 96, 97, 98, 99, 100, tờ bản đồ số 21	Lai Hưng
18	Khu nhà ở Thăng Lợi Land (Công ty TNHH Đầu tư Phát triển hạ tầng Thăng Lợi Land)	ONT	4,02		4,02	CLN	Thửa đất số 114, tờ bản đồ số 72	Long Nguyên
19	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân		56,00	0,00	56,00			Các xã, thị trấn
IV	Đất nông nghiệp khác							

STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Số thửa đất, tờ bản đồ	Xã, thị trấn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Long Hòa - Minh Tân (Công ty TNHH MTV cao su Dầu Tiếng)	NKH	67,37		67,37	CLN	Lô 3H, 4H, 7B, nông trường Long Hòa	Cây Trường II
V	Đấu giá quyền sử dụng đất							
1	Đấu giá khu đất thu hồi của công ty TNHH San Migule Pure Foods (VN)	ONT	234,23		234,23	SKC	Tờ bản đồ số 37	Lai Hưng
VI	Giao đất							
VI.1	Đất ở							
1	Khu dân cư 5A, ấp 5, Lai Uyên (Tổng Cty ĐT và PT CN - CTCP)	ODT	37,71	37,71		CLN		Lai Uyên
2	Khu dân cư 5B, ấp 5, Lai Uyên (Tổng Cty ĐT và PT CN - CTCP)	ODT	31,28	31,28		CLN		Lai Uyên
3	Khu dân cư 5C, ấp 5, Lai Uyên (Tổng Cty ĐT và PT CN - CTCP)	ODT	0,20	0,20		CLN		Lai Uyên
4	Khu dân cư 5D, ấp 5, Lai Uyên (Tổng Cty ĐT và PT CN - CTCP)	ODT	45,24	45,24		CLN		Lai Uyên
5	Khu dân cư 5F, ấp 5, Lai Uyên (Tổng Cty ĐT và PT CN - CTCP)	ODT	9,79	9,79		CLN		Lai Uyên
6	Khu dân cư Lai Hưng (Tổng Cty ĐT và PT CN -CTCP)	ONT	19,05	19,05		CLN		Lai Hưng